

hiện giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nào đã được Bộ Ngoại thương cấp, Bộ Ngoại thương chỉ thị cho tổ chức xuất nhập khẩu có liên quan, đồng thời thông báo cho Tổng cục Hải quan biết để chỉ thị cho hải quan của khẩu thi hành.

III. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM

1. Mọi việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có giấy phép và mọi hành vi vi phạm chế độ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đều bị xử lý theo luật lệ hải quan và pháp luật hiện hành.

2. Việc xử lý các hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không có giấy phép và vi phạm chế độ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền của Tổng cục Hải quan.

3. Hàng tháng Tổng cục Hải quan thông báo cho Bộ Ngoại thương biết các trường hợp xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa không có giấy phép và các trường hợp vi phạm chế độ giấy phép của các tổ chức xuất nhập khẩu trung ương, địa phương và ngành cũng như các hình thức xử lý đối với các trường hợp này để Bộ Ngoại thương có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Những quy định trước đây của Bộ Ngoại thương và Tổng cục Hải quan về việc thực hiện chế độ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trái với thông tư này đều bãi bỏ.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Tổng cục trưởng
Tổng cục Hải quan
NGUYỄN TÀI

Bộ trưởng
Bộ Ngoại thương
LÊ KHẮC

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC — BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Bộ Giao thông vận tải số 18/VGNN-GTVT/TT ngày 29-6-1985 quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Bộ Giao thông vận tải quyết định giá

Căn cứ nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ quản lý giá; nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Giao thông vận tải quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ TRÌNH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cước chuẩn vận tải hàng hóa của các ngành: vận tải đường sắt, vận tải ô tô, vận tải đường sông, vận tải đường biển.
2. Cước chuẩn vận chuyển hành khách của các ngành: vận tải đường sắt, vận tải ô tô, vận tải đường sông, vận tải đường biển.
3. Cước chuẩn vận tải hàng hóa và hành khách quá cảnh.
4. Cước phí cảng biển chuẩn
5. Đại lý phí tàu ngoại vào các cảng Việt Nam.
6. Cước vé tháng bán cho cán bộ, công nhân viên chức đi làm và học sinh đi học.
7. Giá bán buôn vật tư các loại phương tiện vận tải: ô tô, đầu máy xe lửa, toa xe lửa, tàu thủy, xà lan và đầu kéo.
8. Giá thiết bị toàn bộ sản xuất trong nước và nhập khẩu, tổng dự toán (trong

luận chứng kinh tế kỹ thuật và trong thiết kế kỹ thuật) các công trình xây dựng quan trọng đặc biệt của Nhà nước theo các điều 11 và 18 trong nghị định số 232-CP ngày 6-6-1981 của Hội đồng Chính phủ.

9. Chiết khấu lưu thông vật tư toàn ngành (ngành hàng).

II. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cụ thể hóa cước chuẩn vận tải hàng hóa của các ngành: vận tải đường sắt, vận tải ô tô, vận tải đường sông, vận tải đường biển mà Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định.

2. Cụ thể hóa cước chuẩn vận chuyển hành khách của các ngành: vận tải đường sắt, vận tải ô tô, vận tải đường sông, vận tải đường biển mà Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định.

3. Cụ thể hóa cước chuẩn vận tải hàng hóa và hành khách quá cảnh mà Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định.

4. Cụ thể hóa cước phí cảng biển chuẩn mà Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định.

5. Cước vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu viễn dương đối với các chủ hàng nội địa.

6. Cước vận tải hàng hóa bằng thuyền đi trên sông loại I và loại II.

7. Kiểm kiện phí các tàu ngoại vào các cảng Việt Nam.

8. Thiết kế phí.

9. Đăng kiểm phí.

10. Đại lý phí vận tải.

11. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp các phương tiện vận tải mà Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định giá bán buôn vật tư tại điểm 7 mục I trong thông tư liên bộ này.

12. Giá bán buôn (giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán

buôn vật tư, giá bán buôn hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu) các phương tiện vận tải và bốc xếp cơ giới (ngoài những thứ trong danh mục do Hội đồng Bộ trưởng quyết định giá).

13. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư các phụ tùng chủ yếu của máy móc thiết bị phương tiện vận tải mà các xí nghiệp trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải sản xuất.

14. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư các loại vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn và bằng sắt thép phục vụ công trình giao thông như: đá các loại, các loại tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông, ghi đường sắt (của Tổng cục Đường sắt).

III. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Giá đại tu các công trình giao thông: đường sắt, đường ô tô; cầu; hầm; cầu cảng; nạo vét luồng lạch sông biển.

2. Giá đại tu đầu máy, toa xe, tàu thủy, tàu kéo, ô tô.

3. Giá khôi phục các loại phương tiện vận tải và các công trình giao thông.

4. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư các loại phao phục vụ cầu phà và trục vớt trong ngành giao thông vận tải.

5. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư phụ kiện phục vụ công trình giao thông trong ngành giao thông vận tải ngoài danh mục do Ủy ban Vật giá Nhà nước quyết định giá.

6. Cước vận chuyển hàng nặng, cước vận chuyển container, cước trakter, phí lai dắt các tàu (tàu phà sông biển, tàu LASH).

7. Cước bốc xếp cơ giới ở các ga đường sắt, cảng sông, bến bãi ô tô thuộc lực lượng quốc doanh.

8. Cước vận chuyển các loại hàng đột xuất.

9. Giá cho thuê các loại phương tiện vận tải.

10. Cước qua cầu phà.

11. Căn cứ vào mức chiết khấu lưu thông toàn ngành (ngành hàng) của Hội đồng Bộ trưởng đề quyết định chiết khấu lưu thông vật tư cho các loại hàng hóa cụ thể mà Bộ kinh doanh.

12. Giá dự toán các hạng mục công trình và tổng dự toán các công trình được Nhà nước ủy quyền cho Bộ duyệt theo các quy định của Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo nghị định 232-CP ngày 6-6-1981 của Hội đồng Chính phủ.

Đơn giá tổng hợp xây dựng cơ bản để làm dự toán (bao gồm cả đơn giá lắp máy).

Trong quá trình sản xuất kinh doanh nếu phát sinh sản phẩm mới hoặc cần thay đổi quyền quyết định giá, liên bộ sẽ tiếp tục bổ sung.

K.T. Chủ nhiệm
Ủy ban Vật giá
Nhà nước
Phó chủ nhiệm

K.T. Bộ trưởng
Bộ giao thông
vận tải
Thứ trưởng

TRẦN XUÂN GIÁ NGUYỄN NAM HẢI

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC —
BỘ NÔNG NGHIỆP

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Bộ Nông nghiệp số 19/VGNN/TT ngày 2-7-1985 quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban vật giá Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Bộ Nông nghiệp quyết định giá.

Căn cứ nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng, ban

hành Điều lệ quản lý giá, nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Nông nghiệp quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp nông nghiệp những sản phẩm do các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp sản xuất có ghi trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước:

a) Sản phẩm thuộc điểm 1 mục I danh mục số 1 (kèm theo Điều lệ quản lý giá do nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 ban hành):

— Lương thực: thóc tẻ, ngô, sắn lát khô, khoai lang khô.

— Thịt lợn hơi.

— Sản phẩm cây công nghiệp: đậu tương, lạc vỏ, mía cây, đường thủ công, thuốc lá lá, cà phê, chè búp tươi, cói, đay, quế, hoa hồi, cao su, anh túc, nhựa anh túc, dừa quả, sơn ta.

b) Sản phẩm thuộc điểm 2 mục I danh mục số 2 (kèm theo Điều lệ quản lý giá do nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 ban hành).

— Trâu, bò thịt, cơm dừa và dầu dừa, đậu xanh, tinh dầu quế, chè sơ chế, bông, cam và dưa xuất khẩu ở những vùng sản xuất tập trung.

2. Quyết định giá bán buôn công nghiệp (giá giao sản phẩm) — những sản phẩm do các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp sản xuất ghi trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước.

— Sản phẩm thuộc điểm 2, mục I danh mục số 2, (đã ghi trong điểm b mục 1 trên đây).

— Sản phẩm thuộc điểm 1 mục I danh mục số 1 đã ghi trong điểm a mục 1 trên đây) nếu được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền.